

Số: 1089/TT-UBND

Tân Uyên, ngày 29 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

VỀ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình HĐND huyện xem xét, thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 518.760 triệu đồng, (số tiền bằng chữ: Năm trăm mười tám tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 51.500 triệu đồng (trong đó thu ngân sách huyện hưởng 40.800 triệu đồng), gồm:

+ Thuế ngoài quốc doanh:	10.000 triệu đồng;
+ Lệ phí trước bạ:	3.800 triệu đồng;
+ Thuế thu nhập cá nhân:	1.500 triệu đồng;
+ Thu phí, lệ phí:	900 triệu đồng;
+ Tiền sử dụng đất:	31.000 triệu đồng;
+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	1.200 triệu đồng;
+ Thu khác ngân sách:	3.100 triệu đồng;
- Thu bổ sung NS cấp trên:	477.960 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối:	369.758 triệu đồng;
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	91.029 triệu đồng;
+ Thu bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG:	17.173 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 518.760 triệu đồng, (số tiền bằng chữ: Năm trăm mười tám tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng), gồm:

- | | |
|---|---------------------|
| - Chi cân đối ngân sách: | 499.666 triệu đồng. |
| Trong đó: | |
| + Chi đầu tư phát triển: | 43.976 triệu đồng; |
| + Chi thường xuyên: | 446.266 triệu đồng; |
| + Dự phòng ngân sách: | 4.660 triệu đồng; |
| + Tăng thu ngân sách năm 2020: | 1.191 triệu đồng; |
| + Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL: | 3.573 triệu đồng; |
| - Chi Chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia: | 19.094 triệu đồng; |

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên kính trình HĐND huyện xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Sỹ Cảnh

Số: /NQ-HĐND

Tân Uyên, ngày tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu ngân sách Nhà nước
và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Sau khi xem xét Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2019 của UBND huyện Tân Uyên về thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019; dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2019 của UBND huyện về dự thảo Nghị quyết dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày /12/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp thứ mười,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, với một số nội dung sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 518.760 triệu đồng, (số tiền bằng chữ: Năm trăm mười tám tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng), trong đó:

- Tổng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn 51.500 triệu đồng (Trong đó thu ngân sách huyện hưởng 40.800 triệu đồng), gồm:

+ Thuế ngoài quốc doanh:	10.000 triệu đồng;
+ Lệ phí trước bạ:	3.800 triệu đồng;
+ Thuế thu nhập cá nhân:	1.500 triệu đồng;
+ Thu phí, lệ phí:	900 triệu đồng;
+ Tiền sử dụng đất:	31.000 triệu đồng;
+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:	1.200 triệu đồng;
+ Thu khác ngân sách:	3.100 triệu đồng;
- Thu bổ sung NS cấp trên:	477.960 triệu đồng.

Trong đó:

- + Thu bổ sung cân đối: 369.758 triệu đồng;
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 91.029 triệu đồng;
- + Thu bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG: 17.173 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo - PL 01, 02)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 518.760 triệu đồng, (số tiền bằng chữ: Năm trăm mười tám tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng), gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 499.666 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển: 43.976 triệu đồng;
- + Chi thường xuyên: 446.266 triệu đồng;
- + Dự phòng ngân sách: 4.660 triệu đồng;
- + Tăng thu ngân sách năm 2020: 1.191 triệu đồng;
- + Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL: 3.573 triệu đồng;
- Chi Chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia: 19.094 triệu đồng;

(Có phụ lục chi tiết kèm theo - PL 03, 04, 05)

3. Đối với những nội dung chưa phân bổ chi tiết: Khi triển khai thực hiện UBND huyện thống nhất với Thường trực HĐND huyện.

Điều 2. Giao UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Đại biểu HĐND huyện có trách nhiệm giám sát tình hình thực hiện các nội dung của Nghị Quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Uyên khóa XX, kỳ họp thứ mười thông qua ngày /12/2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh; (B/c)
- UBND tỉnh; (B/c)
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND HUYỆN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Nguyên

PHỤ LỤC 01

Giao dự toán thu ngân sách địa phương năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỈNH GIAO	HUYỆN GIAO	CHIA RA		So sánh huyện giao/tỉnh giao
				NS cấp huyện	NS cấp xã, thị trấn	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
	TỔNG THU NSĐP	513.860	518.760	518.100	52.862	101,0%
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	44.800	51.500	50.840	660	115,0%
	<i>Thu huyện được hưởng theo phân cấp</i>	<i>35.900</i>	<i>40.800</i>	<i>40.140</i>	<i>660</i>	<i>113,6%</i>
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	10.000	10.000	10.000		100,0%
2	Lệ phí trước bạ	3.600	3.800	3.498	302	105,6%
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.500	1.500	1.500		100,0%
4	Thu phí, lệ phí	900	900	632	268	100,0%
	<i>- Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>300</i>	<i>300</i>	<i>300</i>		<i>100,0%</i>
	<i>- Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>600</i>	<i>600</i>	<i>332</i>	<i>268</i>	<i>100,0%</i>
5	Tiền sử dụng đất	25.000	31.000	31.000		124,0%
	<i>- Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>7.500</i>	<i>9.300</i>	<i>9.300</i>		<i>124,0%</i>
	<i>- Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>17.500</i>	<i>21.700</i>	<i>21.700</i>		<i>124,0%</i>
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.200	1.200	1.200		100,0%
7	Thu khác ngân sách	2.600	3.100	3.010	90	119,2%
	<i>- Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>1.100</i>	<i>1.100</i>	<i>1.100</i>		<i>100,0%</i>
	<i>- Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>1.500</i>	<i>2.000</i>	<i>1.910</i>	<i>90</i>	<i>133,3%</i>
II	THU BỔ SUNG NS CẤP TRÊN	477.960	477.960	477.960	52.202	100,0%
1	Bổ sung cân đối	369.758	369.758	369.758	52.064	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu	91.029	91.029	91.029		100,0%
3	Bổ sung thực hiện các CTMTQG	17.173	17.173	17.173	138	

PHỤ LỤC 02

Chi tiết giao dự toán thu ngân sách năm 2020_Khối xã, thị trấn

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Thị trấn	Phúc Khoa	Pắc Ta	Hố Mít	Tà Mít	Trung Đồng	Thân Thuộc	Mường Khoa	Nậm Cắn	Nậm Sồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng thu	52.862	6.948	4.355	5.279	4.575	3.889	5.399	4.140	5.531	4.322	8.102
I	Các khoản thu cân đối	660	443	33	38	13	8	37	25	24	16	23
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	364	328	7	8	-	-	8	10	-	-	3
1.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-										
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-										
1.3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	302	270	6	5	-	-	8	10	-	-	3
1.4	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	62	58	1	3							
2	Các khoản thu được hưởng 100%	296	115	26	30	13	8	29	15	24	16	20
2.1	Các khoản phí, lệ phí	206	100	16	20	8	4	20	6	15	7	10
	Phí chợ	-										
	Phí vệ sinh môi trường + Bảo vệ môi trường	-										
	Phí nước sạch	-										
	Lệ phí chứng thực, phí khác	206	100	16	20	8	4	20	6	15	7	10
2.2	Các khoản đóng góp của nhân dân	-										
2.3	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	-										
2.4	Các khoản thu phạt, tịch thu, thu khác	90	15	10	10	5	4	9	9	9	9	10
2.5	Thu đóng góp tự nguyện của nhân dân	-										
2.6	Thu viện trợ của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã	-										
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	52.202	6.505	4.322	5.241	4.562	3.881	5.362	4.115	5.507	4.306	8.079
1	Bổ sung cân đối	52.064	6.502	4.309	5.228	4.547	3.866	5.349	4.102	5.492	4.293	8.054
2	Bổ sung có mục tiêu	138	3	13	13	15	15	13	13	15	13	25

PHỤ LỤC 03

Giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Tổng số	Chia ra:		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	518.760	465.898	52.862	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	499.666	446.942	52.724	
I	Chi Đầu tư phát triển	43.976	43.976	-	
1	Chi XDCB tập trung	22.767	22.767		
1.1	Cân đối ngân sách huyện	12.647	12.647		
1.2	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng lúa	4.590	4.590		
1.3	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè	5.530	5.530		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.209	21.209		
II	Chi thường xuyên :	446.266	394.632	51.634	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	84.578	84.578	-	
	<i>Trong đó:</i>				
	a. Theo định mức 7% chi thường xuyên	14.210	14.210	-	
	- Sự nghiệp Nông nghiệp, lâm nghiệp	500	500		
	+ Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ số 29/2016/QĐ-UBND	-	-		
	+ Kinh phí KNKLKC-Mô hình, Lâm nghiệp	500	500		
	- Sự nghiệp Giao thông	2.500	2.500		
	- Sự nghiệp Thủy lợi	430	430		
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác, trong đó:	10.780	10.780		
	+ Sự nghiệp môi trường	4.000	4.000		
	+ Điện chiếu sáng	600	600		
	b. Hỗ trợ có mục tiêu (1)	52.267	52.267	-	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND (Bao gồm cả kinh phí lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh)	5.000	5.000	-	
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đề bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.200	3.200		
	- Kinh phí miễn thủy lợi phí	4.067	4.067		
	- Hỗ trợ kinh phí cho huyện Tân Uyên thực hiện nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị theo Thông báo kết luận số 472-TB/TU ngày 02/6/2017 và Thông báo số 1053-TB/TU ngày 18/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	40.000	40.000		
	c. Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (2)	16.041	16.041	-	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020	3.601	3.601		
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020	8.160	8.160		
	- Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	4.280	4.280		
2	Chi sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề	246.391	246.391	-	
2.1	Sự nghiệp giáo dục:	240.678	240.678	-	
	<i>Trong đó:</i>				
	- KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	13.120	13.120		
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã khu vực II thuộc huyện nghèo 30a và các xã thoát khỏi xã ĐBKK không hưởng chế độ theo NĐ 116/2016/NĐ-CP theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	748	748		
	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5tuổi theo QĐ239;QĐ 60	3.370	3.370		
	- Chính sách hỗ trợ giáo viên Mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	810	810		
	- KP thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP	3.163	3.163		
	- Hỗ trợ KP vận chuyển gạo	300	300		
	- KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017NĐ-CP	14	14		

ST T	NỘI DUNG	Tổng số	Chia ra:		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.431	1.431		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND	2.081	2.081		
	- Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng học tạm; mua sắm trang thiết bị trường học theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục. Trong đó: (3)	20.800	20.800		
	+ Kinh phí thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục	6.240	6.240		
	+ Kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục; kinh phí xây dựng trường chuẩn và duy trì trường chuẩn các trường vùng DBKK	14.560	14.560		
2.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	5.713	5.713	-	
	* Đào tạo theo NQ 120/2014/HĐND + Thông tư 139/TT-BTC	1.114	1.114		
	* KP DT nghề cho lao động NT theo NQ GD 2011-2020 theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND	1.200	1.200		
3	SN văn hóa - thông tin:	4.384	2.336	2.048	
	Trong đó:				
	* Kinh phí thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh	2.648	600	2.048	
	- Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa xã, thôn, bản (40 trđ/	600	600		15 NVH
	- Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã (300 trđ/nhà)	300		300	
	- Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn, bản (150 trđ/nhà)	1.650		1.650	11 NVH
	- Hỗ trợ hoạt động của đội văn hóa thôn bản (2 trđ/dội)	98		98	
4	SN Thể dục - thể thao :	477	477	-	
5	SN truyền thanh - truyền hình	3.752	3.752		
	Trong đó:				
	* Kinh phí thực hiện Đề án theo 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh	1.830	1.830		
6	Chi đảm bảo xã hội	6.823	5.719	1.104	
	Trong đó: - Kinh phí thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP	4.072	3.992	80	
	- Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo XH khác	801	501	300	
	- KP chúc thọ, mừng thọ theo QĐ 27/2011/QĐ-UBND	164		164	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	560	-	560	
7	Chi quản lý hành chính	37.887	33.716	4.171	
	Trong đó:				
	- KP thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản	160	160		
8	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	5.185	4.783	402	
	- An ninh:	612	471	141	
	Trong đó: + Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 240-QĐ/TU	110	30	80	
	- Quốc phòng (Tuyên quân, Huấn luyện DQTV, Báo chí, Kỷ niệm 22/12, Hội đồng g.đuc OP và các nội dung OP khác)	4.573	4.312	261	
9	Chi ngân sách xã:	43.329	-	43.329	
	Trong đó: Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	318		318	
10	Chi khác ngân sách	1.460	880	580	
11	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	12.000	12.000		
III	Dự phòng ngân sách	4.660	4.000	660	

ST T	NỘI DUNG	Tổng số	Chia ra:		Ghi chú
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
IV	Tăng thu Ngân sách năm 2020	1.191	1.191		
	- Tăng thu Ngân sách năm 2020 (Không kể tiền sử dụng đất)	700	700		
	- Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020	491	491		
V	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	3.573	3.143	430	
	- Sự nghiệp kinh tế	67	67		
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.239	2.239		
	- Đào tạo	93	93		
	- Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	120	120		
	- Sự nghiệp thể thao	53	53		
	- Sự nghiệp Phát thanh TH	56	56		
	- Quản lý hành chính	515	515		
	- Ngân sách xã	430		430	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG	19.094	18.956	138	
I	Chi chương trình mục tiêu (4)	1.921	1.921	-	
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30	30		
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.307	1.307		
3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	584	584		
3.1	<i>Kinh phí khoán KNTS tự nhiên</i>	<i>268</i>	<i>268</i>		
a	Kinh phí hỗ trợ khoán KNTS tự nhiên	250	250		
	- Khối lượng (ha)	500	500		
	- Đơn giá (0,5 triệu đồng/ha)	0,5	0,5		
b	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện 7% tổng kinh phí khoán (quy định tại Khoản 3, Điều 13, Thông tư số 62/2018/TT-BTC)	18	18		
3.2	<i>Kinh phí chi hoạt động đặc thù (Nội dung chi quy định tại Điều 14 của Thông tư số 62/2018/TT-BTC)</i>	<i>316</i>	<i>316</i>		
a	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp sau đầu tư	316	316		
	- Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng đường băng trắng cân lữa	295	295		
	- Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện (7% tổng kinh phí duy tu bảo dưỡng)	21	21		
II	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (5)	17.173	17.035	138	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững - Dự án 1 (Chương trình 30a)	7.651	7.613	38	
1.1	Vốn sự nghiệp	7.651	7.613	38	
	- Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	7.651	7.613	38	
	+ Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	7.613	7.613		
	+ Kinh phí quản lý giảm nghèo ở cấp xã	38		38	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	9.522	9.422	100	
2.1	Vốn sự nghiệp	9.522	9.422	100	
a	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình	340	240	100	
	- Cấp huyện	240	240		
	- Cấp xã	100		100	
b	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.182	1.182		
c	Kinh phí thực hiện các nội dung còn lại của Chương trình	8.000	8.000		

* **Ghi chú:** Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện các khoản: (1), (2), (3), (4). Bổ sung thực hiện các CTMTQG: (5)

PHỤ LỤC 04

Chi tiết giao dự toán chi ngân sách năm 2020_Các đơn vị khối huyện quản lý
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
	TỔNG SỐ	465.898	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	446.942	
I	Chi đầu tư phát triển	43.976	Cơ Nghị Quyết phân bổ vốn đầu tư riêng
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	22.767	
a	Cân đối ngân sách huyện	12.647	
b	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng lúa	4.590	
c	Hỗ trợ đầu tư hệ thống đường nội đồng sản xuất trong vùng chè	5.530	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.209	
II	Chi thường xuyên	394.632	
II.1	Sự nghiệp kinh tế	84.578	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Sự nghiệp nông nghiệp	500	
	Kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, mô hình,...	500	TT dịch vụ nông nghiệp
2	Giao thông (KP nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông)	2.500	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng
3	Thủy lợi (KP nâng cấp, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thường	430	
	<i>* Tiếp chi</i>	430	
	- Thủy lợi Na Co Sản, xã Nậm Cắn	195	Phòng Nông nghiệp và PTNT
	- Thủy lợi Hua Sỏ, xã Nậm Sỏ	235	Phòng Nông nghiệp và PTNT
4	Sự nghiệp kinh tế khác	10.780	
a	Vệ sinh môi trường đô thị, vận hành điện chiếu sáng, chăm sóc cây xanh	4.000	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng
b	Điện chiếu sáng công cộng	600	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng
c	Kinh phí các ban chỉ đạo các chương trình	300	
	- Kinh phí thực hiện các Ban chỉ đạo: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, vì sự tiến bộ phụ nữ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Đội kiểm tra liên ngành phòng, chống mại dâm 178/CP.	30	Phòng Lao động TB&XH
	- Kinh phí quản lý Chương trình 135	30	Phòng Dân Tộc
	- Kinh phí Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm: chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	50	Phòng NN&PTNT
	- Kinh phí Ban chỉ đạo cuộc vận động "Tiếp bước cho trẻ em đến	15	Hội Phụ nữ
	- Kinh phí Ban chỉ đạo phòng, chống tác hại của lạm dụng đồ uống có cồn; phòng, chống tác hại của thuốc lá	20	Phòng Y tế
	- Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo vệ sinh an toàn thực phẩm và của đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm	50	Phòng Y tế
	- Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ	20	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Kinh phí hoạt động của Hội đồng Khoa học và Công nghệ huyện theo QĐ 05/2016/QĐ-UBND	30	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Kinh phí Ban an toàn giao thông huyện	20	Phòng Kinh tế và Hạ tầng

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
	- Kinh phí Ban chỉ đạo công tác gia đình	15	Phòng Văn hóa và Thông tin
	- Ban vận động Quỹ vì người nghèo, Ban cứu trợ huyện	20	UBMTTQ huyện
d	Kinh phí biên chế sự nghiệp khác	4.380	
d.1	Biên chế sự nghiệp của Văn phòng HDND-UBND huyện	517	
	Kinh phí theo biên chế HĐ 68	517	
d.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	749	
	Kinh phí theo biên chế	739	
	Kinh phí mua sắm tài sản (máy scan)	10	
d.3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.351	
	Kinh phí theo biên chế	2.171	
	Kinh phí triển khai tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường trên địa bàn huyện Tân Uyên	150	
	Kinh phí kiểm soát giết mổ	30	
d.4	Hội Chữ thập đỏ	573	
	Kinh phí theo biên chế	328	
	Kinh phí tổ chức hiến máu tình nguyện, lễ tôn vinh hiến máu	75	
	Tập huấn công tác hội	30	
	Kinh phí tổ chức Hội nghị giao ban 3 cấp	20	
	Kinh phí tổ chức Chương trình hành trình đỏ (theo KH 182/KH-BCĐ ngày 06/9/2019)	120	
d.5	Hội Người cao tuổi	170	
	Kinh phí theo biên chế	77	
	Hội nghị hướng dẫn ĐH cấp cơ sở tiến tới Đại hội NCT	14	
	Hội nghị thi đua yêu nước "Tuổi cao gương sáng" lần thứ IV gđ 2015-2020	15	
	Kinh phí tháng hành động vì NCT huyện	44	(110 suất *400.000 đồng)
	Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác	20	
d.6	Hội Luật gia	20	
	Kinh phí hoạt động	20	
e	Sự nghiệp kinh tế khác	1.500	
	- Kinh phí cấp hỗ trợ hoạt động ủy thác tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Uyên (thực hiện Chi thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng)	600	Cấp lệnh chi cho NHCSXH huyện
	- Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 673/QĐ-TTg ngày 10/5/2011	200	Hội nông dân
	- Kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã	150	Ban Chỉ huy quân sự huyện
	- Lắp đặt đường ống cung cấp nguồn nước vào hồ Ban Chỉ huy quân sự huyện Tân Uyên	150	
	- Kinh phí trồng cây phân tán	400	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp
5	Sự nghiệp kinh tế khác (bổ sung có mục tiêu)	52.267	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
5.1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND (Bao gồm cả kinh phí lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh)	5.000	Chi tiết theo Phụ lục 4.3
5.2	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.	3.200	Chi tiết theo Phụ lục 4.3
5.3	Kinh phí miễn thu lợi phí	4.067	Chi tiết theo Phụ lục 4.1
5.4	Kinh phí cho huyện Tân Uyên thực hiện nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị theo Thông báo kết luận số 472-TB/TU ngày 02/6/2017 và Thông báo số 1053-TB/TU ngày 18/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	40.000	Chi tiết theo Phụ lục 4.3
6	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết (bổ sung có mục tiêu)	16.041	
6.1	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 (Theo Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2016)	3.601	Phòng NN&PTNT
6.2	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020	8.160	Ban quản lý rừng phòng hộ
6.3	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	4.280	Phòng NN&PTNT
II.2	Chi sự nghiệp GD - ĐT và dạy nghề	246.391	
1	Sự nghiệp giáo dục	240.678	
1.1	KP thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	13.120	
1.2	KP thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	748	
1.3	KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5 tuổi theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	3.370	
1.4	Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	810	
1.5	Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	3.163	
1.6	Hỗ trợ KP vc gạo cho học sinh theo QĐ36/2013/QĐ-TTg	300	
1.7	KP học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017NĐ-CP	14	
1.8	Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.431	Chi tiết theo Phụ lục 4.2
1.9	Kinh phí thực hiện hỗ trợ nấu ăn theo Nghị quyết số số 35/2016/NQ-HĐND	2.081	
1.10	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng tạm; mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục:	20.800	
	- Kinh phí thực hiện sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục	6.240	
	- Kinh phí nâng cấp mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục; kinh phí xây dựng trường chuẩn và duy trì trường chuẩn	14.560	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	5.713	
2.1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	410	
	Kinh phí theo biên chế	410	
2.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.989	
	Kinh phí theo biên chế	2.950	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	39	
2.3	Đào tạo theo NQ 120/2014/HĐND + Thông tư 139/TT-BTC	1.114	
	- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	814	
	- Phòng Nội vụ	300	
2.4	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Nghị quyết giai đoạn 2011-2020	1.200	Trung tâm GDNN-GDTX
II.3	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	2.336	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.336	
	Kinh phí theo biên chế	472	
	Hoạt động văn hóa, thông tin	1.084	Đã bao gồm kinh phí tuyên truyền đại hội Đảng bộ huyện
	Kinh phí BCD phong trào toàn dân ĐKXD ĐSVHCS cơ sở	30	
	Hỗ trợ kinh phí lễ hội truyền thống	150	
	KP thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh	600	
	- Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa xã, thôn,	600	40 triệu đồng/ 1 nhà VII
II.4	Sự nghiệp thể dục thể thao	477	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin	477	
	Sự nghiệp thể dục thể thao	477	
II.5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	3.752	
1	Đài Truyền thanh - Truyền hình	3.752	
	Kinh phí theo biên chế	1.683	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	39	
	Kinh phí thực hiện Đề án theo 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh	1.830	
	Tiền nhuận bút	50	
	Tiền điện, xăng dầu các trạm phát lại và các cụm loa không dây các	150	
II.6	Chi đảm bảo xã hội	5.719	
1	Phòng Lao động - TBXH	5.719	
	- Kinh phí bảo đảm xã hội theo 136/2013/NĐ-CP (trợ cấp thường xuyên, BHYT cho đối tượng bảo trợ XH, mai táng phí, quản lý,..)	3.992	Trợ cấp TX 893 đối tượng
	- Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện (Theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của UBND tỉnh với mức chi trả bằng 3%/ tổng kinh phí chi trả NĐ 136/NĐ-CP)	122	
	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng người có công với cách mạng và kinh phí mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi NSDP	745	
	- Thăm hỏi các đối tượng chính sách (2 lần/năm)	210	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
	- Kinh phí trông coi nghĩa trang, đài tưởng niệm	19	
	- Kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo 17/2016/TT-BLĐTBXH	100	
	- Cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo XH khác	501	
	- Kinh phí chi cho diễn đàn vì trẻ em, tháng hành động vì trẻ em	20	
	- Kinh phí đưa người có công đi điều dưỡng (2 lần thuê xe)	10	
II.7	Quản lý hành chính	33.716	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Quản lý Nhà nước	16.156	
1.1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	5.949	
	Kinh phí theo biên chế	2.286	
	Phụ cấp Đại biểu HĐND	229	32 ĐB
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	33	
	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính theo QĐ 25/2013/QĐ-UBND	20	
	Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ 24	17	
	KP công tác tiếp dân theo QĐ 39/2017/QĐ-UBND	20	
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND	800	
	Kinh phí soạn thảo văn bản QPPL	30	
	Kinh phí đặc thù khác	1.750	
	Kinh phí tiền điện, nước, internet khu họp khối Khối HĐND-UBND	330	
	Kinh phí mua quần áo tiếp công dân theo TT 03/2016/TT-CP	29	
	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ khối UBND huyện	10	
	Kinh phí mua sắm bổ sung thiết bị âm thanh, ánh sáng trung tâm Hội nghị - Văn hóa huyện	150	Tiếp chi
	Kinh phí duy trì cổng thông tin điện tử huyện	145	
	Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến	100	
1.2	Phòng Nội vụ	1.149	
	Kinh phí theo biên chế	926	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	17	
	Kinh phí kê khai tài sản	10	
	Kinh phí cải cách hành chính theo QĐ của UBND tỉnh số 24/2013,	50	
	Kinh phí photo tài liệu năm 2020	20	
	Kinh phí sắp xếp, chỉnh lý kho lưu trữ tài liệu huyện	126	Tiếp chi
1.3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	950	
	Kinh phí theo biên chế	911	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	29	
	Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch hàng năm	10	
1.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	912	
	Kinh phí theo biên chế	873	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	39	
1.5	Phòng Tư pháp	647	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
	Kinh phí theo biên chế	417	
	Hội đồng giáo dục pháp luật	60	
	KP hoạt động công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật theo QĐ 01/2015/QĐ-UBND của tỉnh (tuyên truyền, phổ biến pháp luật, theo dõi thi hành Pháp luật, tổ hòa giải ở cơ sở,...)	130	
	KP kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo QĐ 26/2012/QĐ-UBND Lai Châu	10	
	Kinh phí mua sắm tài sản (02 bộ máy tính)	30	
1.6	Thanh tra huyện	923	
	Kinh phí theo biên chế	675	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	28	
	Kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp và ngân sách nhà nước theo NQ 07/2017/NQ-HĐND tỉnh	150	
	Kinh phí may trang phục thanh tra	50	
	Hội nghị tập huấn tuyên truyền, phổ biến GDPL về phòng, chống tham nhũng (KH số 878/KH-UBND ngày 27/9/2019)	20	
1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.041	
	Kinh phí theo biên chế	977	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	24	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội cựu giáo chức	20	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội khuyến học	20	
1.8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.207	
	Kinh phí theo biên chế	1.158	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	19	
	Kinh phí Hội nghị sơ kết vụ Đông xuân và vụ mùa (2 hội nghị/năm)	30	
1.9	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	866	
	Kinh phí theo biên chế	828	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	38	
1.10	Phòng Y tế	475	
	Kinh phí theo biên chế	365	
	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	80	
	Kinh phí tổ chức 65 năm ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2	30	
1.11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	795	
	Kinh phí theo biên chế	783	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	12	
1.12	Phòng Dân tộc	603	
	Kinh phí theo biên chế	443	
	Kinh phí người có uy tín	160	
1.13	Phòng Văn hóa và Thông tin	639	
	Kinh phí theo biên chế	617	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	12	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
	Đội kiểm tra Liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và tệ nạn xã hội (Đội 814)	10	
2	Khối Đảng	10.192	
2.1	Văn phòng Huyện ủy	10.000	
	Kinh phí theo biên chế	4.484	
	Phụ cấp công vụ theo NĐ 34 (25%)	572	
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể theo HD 05 (30%)	686	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 (đã bao gồm KP khen thưởng các chi, đảng bộ trực thuộc Huyện ủy, tiền báo đảng, đại hội các chi, đảng bộ)	2.401	
	Chính sách luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	29	
	KP BCD quy chế dân chủ theo HD 10-HDLN/BDV-STC	60	
	Kinh phí tiền điện, nước khu hợp khối Khối Đảng, đoàn thể	140	
	Kinh phí ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe (Hướng dẫn số 10-HD/BVCSSK)	75	
	Kinh phí chế độ bảo vệ CSSK, thăm hỏi,... theo QĐ số 582-QĐ/TU	55	
	Kinh phí cộng tác viên dự luận xã hội theo HD 167-HD/BTGTW	54	
	XD và thẩm định văn bản theo Quy định số 03-QĐ/TU (QĐ 3115-QĐ/VPTW ngày 4/8/2009)	120	
	Kinh phí học tập, làm theo theo tấm gương đạo đức HCM theo Chỉ thị số 05-CT/TW	37	
	Chế độ cơ yếu theo (Trang phục theo TTLT 08/2014/TTLT-BQP_BTC_BYT ngày 14/2/2014 và công văn 302/BCY-CTTC ngày 20/6/2016; Tiền ăn, chế độ y tế theo TT số 63/2016/TT-BQP ngày 10/5/2016 và công văn 267/BCY-CTTC ngày 2/6/2016, BHYT thân nhân cơ yếu theo TT 03/2012/TTLT-BQP, BVT, BTC)	19	
	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ khối Đảng, đoàn thể	8	
	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy, bảo hiểm phòng chống cháy nổ	50	
	Kinh phí Ban chỉ đạo 35 huyện Tân Uyên	250	
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 90 năm thành lập các ban Đảng	100	
	Đặc thù khác	860	
2.2	Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Than Uyên	152	
	Hỗ trợ Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và Đại hội chi bộ	152	7 chi bộ, 11 cấp ủy, 51 đảng viên,
2.3	Ban Quản lý Rừng phòng hộ	40	
	Hỗ trợ Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và Đại hội chi bộ	40	
3	Khối đoàn thể	3.950	
3.1	Ủy ban MTTQ huyện	1.122	
	Kinh phí theo biên chế	765	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	23	
	Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể	40	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
	Chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do cấp huyện thực hiện theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg	62	
	Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND	20	
	Kinh phí lấy ý kiến hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng Nông thôn mới tại xã Nậm Sỏ và Thị trấn Tân Uyên	110	
	Ban vận động quỹ vì người nghèo theo Hướng dẫn 44/HD-MTTQ-BTT; Ban vận động cứu trợ theo Thông tư 72/2018/TT-BTC	10	
	Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Đề án "Cuộc vận động TĐBKXD nông thôn mới, đô thị văn minh" giai đoạn 2016-2020	30	
	Ban tư vấn Ủy ban MTTQ VN cấp huyện (Thông tư 35/2018/TT-BTC; HD số 94/HD-MTTW-BTT)	10	
	Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ cấp huyện theo Quyết định 33/2014/QĐ-TTg	22	(15 đ/c *120.000 đồng/tháng)
	Lễ kỷ niệm 90 năm ngày truyền thống MTTQ Việt Nam (18/11/1930-18/11/2020)	30	
3.2	Hội Nông dân	795	
	Kinh phí theo biên chế	678	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	22	
	Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể	40	
	Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập HND Việt Nam (14/10/1930-14/10/2020)	30	
	Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND	10	
	Ban chỉ đạo thực hiện kết luận số 61-KL/TW	15	
3.3	Hội Cựu chiến binh	519	
	Kinh phí theo biên chế	410	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	28	
	Kinh phí khối 487	21	
	Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể	30	
	HN gặp mặt CCB qua các thời kỳ, KN 45 năm ngày giải phóng hoàn toàn Miền Nam thống nhất đất nước	20	
	Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND	10	
3.4	Huyện đoàn	773	
	Kinh phí theo biên chế	555	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	23	
	Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể	85	
	Đại hội cháu ngoan Bác Hồ nhiệm kỳ 2020-2025	50	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
	Hội cựu thanh niên xung phong	35	
	Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-LIBND	10	
	Loa kéo	15	
3.5	Hội Phụ nữ	741	
	Kinh phí theo biên chế	618	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169 và hỗ trợ Đại hội chi bộ	23	
	Hỗ trợ các hội thi, hoạt động khác của Đoàn thể	40	
	KP duy trì hoạt động kết nghĩa giữa Hội LHPH huyện và đồn biên phòng Đào San huyện Phong Thổ	10	
	Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ 37/2017/QĐ-UBND	10	
	Đề án "hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp" giai đoạn 2017-2025 (KH số 948/KH-UBND ngày 28/12/2018)	10	
	Đề án "Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ" giai đoạn 2017-2027 (KH số 949/KH-UBND ngày 28/12/2018)	10	
	Kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội Phụ nữ Việt Nam	20	
II.8	Chi an ninh - quốc phòng	4.783	
1	Chi an ninh	471	
	- Trong đó:		
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 240-QĐ/TU	30	
2	Chi quốc phòng	4.312	
	- Hỗ trợ nhiệm vụ Quốc phòng địa phương	1.024	
	- Hỗ trợ cho dân quân tự vệ.	2.603	
	- Chế độ phụ cấp trách nhiệm của DQTV theo ND 03/2016/NĐ-CP	685	
II.9	Chi khác ngân sách cấp huyện	880	
1	Ban chỉ đạo công tác tôn giáo theo QĐ 184, HD 01 cấp huyện	150	Giao Văn phòng Huyện ủy
2	Kinh phí thi đua khen thưởng cấp huyện (không bao gồm sự nghiệp giáo dục)	600	Giao dự toán về Phòng Nội vụ
3	Kinh phí kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản cấp huyện	60	Giao dự toán phòng TN&MT
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Viện Kiểm sát nhân dân	30	
5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Tòa án nhân dân	40	
II.10	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	12.000	Chi tiết theo Phụ lục 4.3
III	Chi dự phòng ngân sách cấp huyện	4.000	
IV	Tăng thu Ngân sách năm 2020	1.191	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
	- Tăng thu Ngân sách năm 2020 (Không kể tiền sử dụng đất)	700	
	- Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020	491	
V	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	3.143	
	Trong đó:		
	- Sự nghiệp kinh tế	67	
	- Sự nghiệp Giáo dục	2.239	
	- Đào tạo	93	
	- Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	120	
	- Sự nghiệp thể thao	53	
	- Sự nghiệp Phát thanh TH	56	
	- Quản lý hành chính	515	
	+ QLNN	290	
	+ Đảng	154	
	+ Đoàn thể	71	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG	18.956	
I	Chi chương trình mục tiêu (14)	1.921	
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	30	Công an huyện
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.307	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết sau khi có QĐ phê duyệt danh sách của huyện
3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	584	Giao dự toán Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện
3.1	Kinh phí khoán KNTS tự nhiên	268	
a	Kinh phí hỗ trợ khoán KNTS tự nhiên	250	
b	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện 7% tổng kinh phí khoán (quy định tại Khoản 3, Điều 13, Thông tư số 62/2018/TT-BTC)	18	
3.2	Kinh phí chi hoạt động đặc thù (Nội dung chi quy định tại Điều 14 của Thông tư số 62/2018/TT-BTC)	316	
a	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp sau đầu tư	316	
	- Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng đường băng trắng cản lửa	295	
	- Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu cấp huyện (7% tổng kinh phí duy tu bảo dưỡng)	21	
II	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (15)	17.035	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	9.422	

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
A	B	3	4
2.1	Vốn sự nghiệp	9.422	
a	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình	240	
	- Ban chỉ đạo Chương trình MTQG Nông thôn mới	240	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện
b	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.182	
	- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.182	
c	Kinh phí thực hiện các nội dung còn lại của Chương trình	8.000	Phân bổ chi tiết sau khi có đủ các điều kiện theo quy định
	- Trong đó: Duy tu, bảo dưỡng	3.000	Chi tiết theo Phụ lục 4.3

Nguyên tắc phân bổ dự toán:

- Đối với kinh phí theo biên chế của các cơ quan đơn vị cấp huyện: Cấp đủ kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, dự trên hệ số lương hiện hưởng, dự kiến nâng lương trong năm và hệ số 2,34 đối với biên chế chưa có mặt, theo mức lương cơ sở 1.490 trđ. Đối với định mức chi thường xuyên, trên cơ sở định mức UBND tỉnh quy định sau khi trừ đi số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020, cụ thể như sau: QLNN 24 trđ/ biên chế giao, Đảng 32 trđ/ biên chế giao, Đoàn thể 29 trđ/ biên chế giao, Sự nghiệp kinh tế 16 trđ/ biên chế giao, sự nghiệp văn hóa 22 trđ/ biên chế giao, Truyền thanh - truyền hình 20 trđ/ biên chế giao, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị 24 trđ/ biên chế giao, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên 35 trđ/ biên chế giao.

PHỤ LỤC 4.1

Chi tiết giao kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND huyện Tân Uyên)

TT	Tên đơn vị	Diện tích miễn thủy lợi phí theo Quyết định 1300/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 10/10/2019 (ha)				Số tiền (Triệu đồng)	Ghi chú	
		Tổng	Trong đó:					
			Vụ chiêm	Vụ mùa	Màu			Thủy sản
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7
1	Thị trấn Tân Uyên	529,1	198,0	314,0	9,7	7,4	625	Cấp bằng lệnh chi tiền cho các xã, thị trấn
2	Xã Pắc Ta	413,5	149,0	246,0	11,8	6,7	486	
3	Xã Thân Thuộc	275,4	104,0	165,0	2,9	3,5	326	
4	Xã Trung Đồng	381,4	137,0	231,0	5,7	7,7	454	
5	Xã Phúc Khoa	174,0	70,0	84,0	11,0	9,0	207	
6	Xã Mường Khoa	629,2	230,0	359,0	28,0	12,2	735	
7	Xã Nậm Sò	464,7	96,0	348,0	9,0	11,7	554	
8	Xã Nậm Cắn	317,5	87,5	180,0	40,0	10,0	357	
9	Xã Hố Mít	272,3	45,0	221,0	2,3	4,0	323	
Tổng		3.457,1	1.116,5	2.148,0	120,4	72,2	4.067	

PHỤ LỤC 4.2

Chi tiết giao dự toán chi ngân sách năm 2020_Nguồn sự nghiệp giáo dục

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên trường/ nội dung chi	Số BC được giao	Số BC có mặt (T11/2019)	Tổng hệ số lương, phụ cấp, ĐG	Kinh phí thường xuyên				Kinh phí không thường xuyên																	Tổng dự toán giao 2020	
					Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó																	
						Tổng quỹ lương, PC, ĐG	ĐM chi thường xuyên theo biên chế	KP mua máy Scan		KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP	KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19	KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP	KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013	KP hỗ trợ tiền nần ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND	KP học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017/ND-CP	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trường chuẩn và duy trì trường chuẩn	Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục	Kinh phí duy trì phần mềm quản lý văn bản VNPT/Office và website trường học	Kinh phí chi không thường xuyên khác				
4=5+6	5	6	7	7=8+...+21	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4+7								
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	7=8+...+21	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4+7			
	TỔNG	1.428	1.395	9.582,0	187.311	171.327	15.664	320	53.367	3.370	810	13.120	748	3.163	1.431	2.081	14	383	6.240	1.600	12.577	384	7.446	240.678			
I	KHỐI MẦM NON	447	434	2.666,9	52.790	47.684	4.996	110	6.706	3.370	617	-	-	910	90	984	3	-	-	600	-	132	-	59.496			
1	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	71	70	385,7	7.610	6.896	704	10	441	200	37			48	10	131	3					12		8.051			
2	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	42	42	292,3	5.731	5.227	494	10	955	416	94			163	30	90			150			12		6.686			
3	Trường Mầm non Thân Thuộc	31	31	181,2	3.638	3.240	388	10	184	91				21	10	50						12		3.822			
4	Trường Mầm non Trung Đồng	49	48	291,7	5.773	5.216	547	10	543	286	69			79		97						12		6.316			
5	Trường Mầm non Pắc Ta	49	47	253,1	5.073	4.525	538	10	440	125	25			47		81			150			12		5.513			
6	Trường Mầm non Hồ Mít	32	28	174,8	3.489	3.125	354	10	708	380	73			128	30	85						12		4.197			
7	Trường Mầm non Phúc Khoa	35	33	189,7	3.818	3.393	415	10	460	166	9			38	10	75			150			12		4.278			
8	Trường Mầm non Mường Khoa	51	51	354,7	6.927	6.342	575	10	1.259	692	138			126		141			150			12		8.186			
9	Trường Mầm non Năm Căn	19	19	119,8	2.389	2.142	237	10	227	115	17			49		34						12		2.616			
10	Trường Mầm non Năm Sỏ	54	53	338,9	6.662	6.059	593	10	1.247	747	142			190		156						12		7.909			
11	Trường Mầm non Tà Mít	14	12	85,0	1.680	1.519	151	10	242	152	13			21		44						12		1.922			
II	KHỐI TIỂU HỌC	601	598	4.345,5	84.105	77.698	6.297	110	9.565	-	-	5.899	99	1.190	873	428	11	383	-	550	-	132	-	93.670			
1	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	47	47	344,2	6.705	6.154	541	10	91					9	59		11					12		6.796			
2	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	74	74	571,5	10.946	10.218	718	10	553					253	138				150			12		11.499			
3	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	41	41	299,6	5.854	5.357	487	10	94					33	49							12		5.948			
4	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	74	74	531,9	10.239	9.511	718	10	469					82	225				150			12		10.708			
5	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	62	62	410,9	8.001	7.347	644	10	538			333	45	59	59	30						12		8.539			
6	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	46	46	341,7	6.650	6.109	531	10	1.741			1.131		172	147	71		208				12		8.391			
7	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	39	39	264,5	5.208	4.728	470	10	333				54	53	58	6			150			12		5.541			
8	Trường PTDTBT TH Mường Khoa	72	71	587,8	11.224	10.510	704	10	2.297			1.936		163	49	137						12		13.521			
9	Trường Tiểu học Năm Căn	37	36	253,3	4.982	4.529	443	10	209					77	20				100			12		5.191			
10	Trường PTDTBT TH Năm Sỏ	88	87	597,7	11.499	10.687	802	10	3.186			2.482		264	69	184		175				12		14.685			
11	Trường Tiểu học THCS Tà Mít (TH)	21	21	142,5	2.797	2.548	239	10	54			17		25								12		2.851			
III	KHỐI THCS	380	363	2.569,6	50.416	45.945	4.371	100	10.529	-	-	7.140	649	1.033	468	669	-	-	-	450	-	120	-	60.945			

STT	Tên trường/ nội dung chi	Số BC được giao	Số BC có mặt (T11/2019)	Tổng hệ số lương, phụ cấp, ĐG	Kinh phí thường xuyên				Kinh phí không thường xuyên														Tổng dự toán giao 2020	
					Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó														
						Tổng quỹ lương, PC, ĐG	DM chi thường xuyên theo biên chế	KP mua máy Scan		KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP	KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19	KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP	KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013	KP hỗ trợ tiền nau ăn theo NQ 35/2016/NQ-HDND	KP học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017/ND-CP	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng DBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HDND	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục	Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục	Kinh phí duy trì phần mềm quản lý văn bản VNPT/Office và website trường học		Kinh phí chi không thường xuyên khác
4=5+6	5	6	7	7=8+...+21	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4+7					
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	7=8+...+21	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4+7
1	Trường THCS TT Tân Uyên	40	39	233,1	4.646	4.167	469	10	244					53	29					150		12		4.890
2	Trường THCS Hoàng Liên	38	38	305,7	5.936	5.466	460	10	215					183	20							12		6.151
3	Trường THCS Thân Thuật	24	24	148,3	2.969	2.652	307	10	230					38	30					150		12		3.199
4	Trường THCS Trung Đồng	49	46	308,6	6.060	5.519	531	10	245					163	70							12		6.305
5	Trường THCS Pắc Ta	36	34	193,7	3.899	3.464	425	10	505		97	223	57	83	33							12		4.404
6	Trường PTDTBT THCS Hồ Mít	29	27	204,5	4.002	3.656	336	10	1.673			1.329		128	118	86						12		5.675
7	Trường THCS Phúc Khoa	25	25	192,5	3.768	3.443	315	10	229				113	42	59	3						12		3.997
8	Trường THCS Mường Khoa	41	41	339,5	6.567	6.071	486	10	1.864			1.374		153	59	116				150		12		8.431
9	Trường THCS Nậm Cắn	20	20	140,2	2.766	2.506	250	10	420			43	313	24		28						12		3.186
10	Trường PTDTBT THCS Nậm Sỏ	59	54	396,7	7.705	7.093	602	10	4.402			3.867		176		347						12		12.107
11	Trường Tiểu học THCS Tà Mít (THCS)	19	15	106,7	2.098	1.908	190		502			430		16		56								2.600
IV	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐT HUYỆN	-	-	-	-	-	-	-	2.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.916	2.916
1	KP tổ chức kỳ thi, hội thi, hội nghị, kiểm tra chuyên môn và HĐ chung của ngành								1.300														1.300	1.300
2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội khốc Phù đồng								250														250	250
3	Hỗ trợ KP vận chuyển gạo								300														300	300
4	Kinh phí phần mềm giáo án điện tử Elearning								430														430	430
5	Kinh phí phần mềm quản lý giáo dục								636														636	636
V	PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	-	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
	- KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP								30					30										30
VI	PHÒNG NỘI VỤ								1.100														1.100	1.100
1	KP thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục								1.100														1.100	1.100
VII	KINH PHÍ DẸ LẠI PHÂN BỐ SAU	-	-	-	-	-	-	-	22.521	-	193	81	-	-	-	-	-	-	6.240	-	12.577	-	3.430	22.521

STT	Tên trường/ nội dung chi	Số BC được giao	Số BC có mặt (T11/2019)	Tổng hệ số lương, phụ cấp, ĐG	Kinh phí thường xuyên				Kinh phí không thường xuyên													Tổng dự toán giao 2020			
					Tổng	Trong đó:			Tổng	Trong đó:															
						Tổng quỹ lương, PC, ĐG	DM chi thường xuyên theo biên chế	KP mua máy Scan		KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND 06/2018/ND-CP	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP	KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19	KP thực hiện ND 86/2015/ND-CP	KP học sinh, SV khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 42/2013	KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo NQ 35/2016/NQ-HĐND	KP học sinh dân tộc ít người theo ND 57/2017 ND-CP	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trường chuẩn và duy trì trường chuẩn	Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục		Kinh phí duy trì phần mềm quản lý văn bản VNPTi Office và website trường học	Kinh phí chi không thường xuyên khác	
4=5+6	5	6	7	7=8+...+21	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4+7						
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	7=8+...+21	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4+7	
1	Kinh phí dự phòng biến động biên chế, tiền lương và một số nội dung phát sinh trong năm								3.430															3.430	3.430
2	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo ND 06/2018/ND-CP								193		193														193
3	KP thực hiện ND 116/2016/ND-CP								81			81													81
4	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng tạm, mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục								18.817											6.240		12.577			18.817
a	Nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục (Chỉ tiết theo Phụ lục 5.3)								6.240											6.240					6.240
b	Mua sắm trang thiết bị theo Đề án đổi mới căn bản giáo dục (Chỉ tiết theo Phụ lục 5.3)								12.577													12.577			12.577

Ghi chú: * Nguyên tắc phân bổ dự toán:

- Tổng quỹ lương: Giao theo số biên chế có mặt dựa trên hệ số lương bình quân và mức lương cơ sở 1,49 trđ và kinh phí dự kiến nâng lương thường xuyên trong năm.

- Đối với kinh phí chi thường xuyên: Đối với biên chế giáo viên, 30 biên chế đầu tiên mức 13 trđ/ biên chế, từ biên chế thứ 31 đến biên chế thứ 50 mức 9 trđ/ biên chế, từ biên chế thứ 51 trở lên mức 6 trđ/ biên chế, đối với Hợp đồng theo ND 68 hỗ trợ mức bình quân 8 trđ/ biên chế. Các nhiệm vụ chung của ngành (kinh phí thi đua khen thưởng, kỳ thi, hội nghị của ngành, vận chuyển gạo, bồi dưỡng phụ đồng, công tác kiểm tra chuyên môn) căn cứ trên cơ sở dự toán đơn vị lập và khả năng cân đối của huyện.

- Đối với các chế độ chính sách cho học sinh và giáo viên, phân bổ theo định mức theo quy định của từng chế độ, chính sách.

PHỤ LỤC 4.3

Phê duyệt danh mục nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND huyện Tân Uyên)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã bố trí	Nhu cầu kinh phí còn lại	Dự kiến bố trí vốn năm 2020	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3=1-2	4	5
	TỔNG	138.945	33.924	105.021	84.947	
I	Kinh phí cho huyện Tân Uyên thực hiện nhiệm vụ xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn Tân Uyên đạt chuẩn văn minh đô thị theo Thông báo kết luận số 472-TB/TU ngày 02/6/2017 và Thông báo số 1053-TB/TU ngày 18/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	68.660	15.440	53.220	40.000	
1	<i>Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)</i>	<i>49.280</i>	<i>15.440</i>	<i>33.840</i>	<i>26.680</i>	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Uyên đến năm 2015, tầm nhìn 2050	2.000	200	1.800	1.620	Phòng NN&PTNT
	Xây dựng khu xử lý rác hữu cơ tại bãi rác huyện Tân Uyên	5.000	1.000	4.000	2.000	Phòng TN&MT
	Giải phóng mặt bằng bến xe khách huyện Tân Uyên	5.000	200	4.800	3.600	Trung tâm PTQĐ
	Sân vận động huyện Tân Uyên	15.000	4.000	11.000	9.000	Ban QLDA
	Nâng cấp đường nhánh nối QL32 lên nhà máy chế biến thị trấn Tân Uyên	4.000	1.277	2.723	2.450	Ban QLDA
	Kè suối Nậm Chàng bảo vệ dân cư Khu 26	9.050	5.197	3.853	3.470	Ban QLDA
	Nâng cấp đường và điện chiếu sáng bờ hồ trung tâm hành chính huyện	4.300	2.000	2.300	2.070	Ban QLDA
	Xây dựng mặt bằng công trình Trường Mầm non số 2 xã Nậm Sò và Trường Mầm non Nà Lào xã Nậm Sò	1.700	300	1.400	700	Ban QLDA
	Nhà văn hóa xã Trung Đồng	900	666	234	210	Ban QLDA
	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở UBND xã Mường Khoa	1.130	300	830	750	UBND xã Mường Khoa
	Nhà văn hóa xã Pắc Ta	1.200	300	900	810	UBND xã Pắc Ta
2	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>19.380</i>	<i>-</i>	<i>19.380</i>	<i>13.320</i>	
	Hệ thống điện, cấp thoát nước, vỉa hè khu Sân vận động huyện Tân Uyên	2.000	-	2.000	1.400	Ban QLDA
	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị trấn	4.000	-	4.000	2.550	Ban QLDA
	Sửa chữa, mở rộng hệ thống điện chiếu sáng, điện trang trí thị trấn và công chấu	3.000	-	3.000	2.100	Ban QLDA
	Đường giao thông nội đồng Nà Ngó - Nậm Đanh	1.500	-	1.500	1.050	Ban QLDA
	Đường giao thông nội đồng Ít Luông	1.200	-	1.200	840	Ban QLDA
	Đường nội bản Hoàng Liên	1.600	-	1.600	1.120	UBND thị trấn Tân Uyên
	Đường nội bản Hua Pầu	1.040	-	1.040	730	UBND thị trấn Tân Uyên
	Đường nội bản Nà Nội Mông	640	-	640	450	UBND thị trấn Tân Uyên
	Đường nội bản Chạm Cỏ	1.200	-	1.200	840	UBND thị trấn Tân Uyên
	Đường giao thông nội bản Ui Thái	1.200	-	1.200	840	UBND xã Nậm Sò
	Đường giao thông nội bản Ui Đạo	800	-	800	560	UBND xã Nậm Sò
	Đường giao thông nội bản Khau Hóm	1.200	-	1.200	840	UBND xã Nậm Sò
II	Sự nghiệp kinh tế	16.958	4.681	12.277	11.130	
1	<i>Sự nghiệp thủy lợi</i>	<i>1.458</i>	<i>981</i>	<i>477</i>	<i>430</i>	
*	<i>Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)</i>	<i>1.458</i>	<i>981</i>	<i>477</i>	<i>430</i>	

TT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã bố trí	Nhu cầu kinh phí còn lại	Dự kiến bố trí vốn năm 2020	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3=1-2	4	5
	Thủy lợi Hua Sô xã Nậm Sô	780	541	239	220	Phòng NN&PTNT
	Thủy lợi Na Co Săn xã Nậm Cắn	678	440	238	210	Phòng NN&PTNT
2	Sự nghiệp giao thông	2.500	-	2.500	2.500	
	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện theo KH số 2164/KH-UBND của UBND tỉnh	2.500	-	2.500	2.500	Phòng KT&HT
3	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.000	1.300	2.700	3.200	
*	Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)	4.000	1.300	2.700	3.200	
	Đường nội đồng bản Nậm Cung 2 xã Mường Khoa	2.500	800	1.700	1.530	UBND xã Mường Khoa
	Đường nội đồng bản Phiêng Hào xã Mường Khoa	1.500	500	1.000	900	UBND xã Mường Khoa
	Kinh phí còn lại phân bổ sau				770	
4	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 24/2017/NQ-HDND tỉnh về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020	9.000	2.400	6.600	5.000	
	Tuyến đường vùng chè Tổ dân phố 7 đi bản Hua Chăng thị trấn Tân Uyên	5.000	1.500	3.500	2.800	Ban QLDA
	Chỉnh trang đô thị gắn với sắp xếp, bố trí dân cư tại Kè chống xói lở suối Nậm Chăng (phần hạ lưu), Tổ 32, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	4.000	900	3.100	2.200	Ban QLDA
III	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị để tổ chức Đại hội Đảng các cấp	28.290	13.033	15.257	12.000	
1	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước	27.205	12.733	14.472	11.300	
a	Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)	19.875	12.733	7.142	6.450	
	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Phiêng Lúc	3.600	2.833	767	690	Ban QLDA
	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Phiêng Áng	1.700	808	892	800	Ban QLDA
	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Pá Ngùa	1.150	561	589	530	Ban QLDA
	Sửa chữa CNSH bản Nà Bó, Tân Lập	1.200	674	526	470	Ban QLDA
	Kè trường tiểu học số 1 Nậm Sô	900	404	496	450	Ban QLDA
	Xử lý sụt sạt các tuyến đường Mường Khoa	1.100	539	561	500	Ban QLDA
	Công bản Thảo B	1.100	460	640	580	Ban QLDA
	Xử lý sụt sạt tuyến QL32 - K2 - bản Thảo A	1.125	507	618	560	Ban QLDA
	Sửa chữa NSH các bản Mít Thái; K2; Thanh Sơn - Hoàng Hà	3.500	2.712	788	710	Ban QLDA
	Công trình bảo vệ bản Phiêng Bay - Nậm Cắn	3.400	2.635	765	690	Ban QLDA
	Các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Tà Mít	1.100	600	500	470	UBND xã Tà Mít
b	Công trình khởi công mới	7.330	-	7.330	4.850	
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH 3 bản TĐC Sải Lương, Nà Kê, Tà Mít	500	-	500	350	Ban QLDA
	Đường nội bản điểm TĐC Bó Lun - Cốc Nhúng 3	400	-	400	280	UBND xã Pác Ta
	Đường nội bản điểm TĐC Bó Lun - Cốc Nhúng 4	900	-	900	630	UBND xã Pác Ta
	Đường nội bản điểm TĐC Tát Xôm 1	2.300	-	2.300	1.610	UBND xã Trung Đồng
	Đường nội bản điểm TĐC Trung Đồng	1.500	-	1.500	1.050	UBND xã Trung Đồng

TT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã bố trí	Nhu cầu kinh phí còn lại	Dự kiến bố trí vốn năm 2020	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3=1-2	4	5
	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND xã Phúc Khoa	1.050	-	1.050	250	UBND xã Phúc Khoa
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nhà vệ sinh Trường PTDTBT THCS xã Hồ Mít	80	-	80	80	Trường PTDTBT THCS xã Hồ Mít
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nhà vệ sinh Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít (điểm Suối Lành)	100	-	100	100	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít
	Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Nà Pè - Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa	50	-	50	50	Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa
	Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường trung tâm - Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa	100	-	100	100	Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa
	Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Nà Pâu - Trường TH xã Thân Thuộc	70	-	70	70	Trường TH xã Thân Thuộc
	Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Nà Phát - Trường TH xã Năm Căn	50	-	50	50	Trường TH xã Năm Căn
	Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Hua Phường - Trường TH xã Năm Căn	80	-	80	80	Trường TH xã Năm Căn
	Sửa chữa, nâng cấp NVS điểm trường Cang A - Trường TH xã Pắc Ta	150	-	150	150	Trường TH xã Pắc Ta
2	Mua sắm trang thiết bị	1.085	300	785	700	
	Lắp đặt, vận hành thiết bị Hội nghị truyền hình V-Meeting và gửi nhận văn bản trên mạng thông tin điện rộng của Đảng cho Đảng ủy các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tân Uyên	1.085	300	785	700	Văn phòng Huyện ủy
IV	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	21.127	770	20.357	18.817	
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng ĐBKK theo NQ số 34/2016/NQ-HĐND; nâng cấp sửa chữa trường bán trú, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và khắc phục phòng tạm; mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục:	21.127	770	20.357	18.817	
a	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục	8.550	770	7.780	6.240	
*	Công trình tiếp chi (Bố trí 90% vốn chờ quyết toán)	1.950	770	1.180	1.080	
	Nhà lớp học 03 phòng và tường rào trường Mầm non xã Trung Đồng, điểm trường Phiêng Phát, huyện Tân Uyên	1.050	420	630	570	Phòng GD&ĐT
	Tháo dỡ, lắp dựng nhà lớp học 03 phòng lắp ghép trường PTDTBT TH xã Hồ Mít, điểm trường Mít Nội huyện Tân Uyên	200	150	50	50	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	350	100	250	230	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa trường PTDTBT THCS xã Năm Sỏ	350	100	250	230	Phòng GD&ĐT
*	Công trình khởi công mới	6.600	-	6.600	5.160	
	Nhà vệ sinh trường PTDTBT TH xã Hồ Mít, điểm trường Thảo A	100	-	100	90	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	900	-	900	720	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm non xã Mường Khoa	1.000	-	1.000	770	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	800	-	800	640	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học xã Trung Đồng	850	-	850	680	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên	1.000	-	1.000	770	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS TT Tân Uyên	1.000	-	1.000	770	Phòng GD&ĐT
	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS xã Mường Khoa	950	-	950	720	Phòng GD&ĐT
b	Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo đề án đổi mới căn bản giáo dục	12.577	-	12.577	12.577	
	Gói 1: Máy tính, máy in, tủ tài liệu	2.045	-	2.045	2.045	Phòng GD&ĐT
	Gói 2: Thiết bị đồng dùng mầm non	2.410	-	2.410	2.410	Phòng GD&ĐT
	Gói 3: Bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bàn ghế hội đồng, bàn phòng tin, giá sách, bảng	2.114	-	2.114	2.114	Phòng GD&ĐT

TT	Nội dung	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã bố trí	Nhu cầu kinh phí còn lại	Dự kiến bố trí vốn năm 2020	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3=1-2	4	5
	Gói 4: Tủ âm, loa đài, tivi, máy chiếu	2.508	-	2.508	2.508	Phòng GD&ĐT
	Gói 5: Thiết bị dạy học, phòng học bộ môn	1.500	-	1.500	1.500	Phòng GD&ĐT
	Gói 6: Trang thiết bị phụ trợ phòng lớp học (rèm cửa)	2.000	-	2.000	2.000	Phòng GD&ĐT
V	Vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM	3.910	-	3.910	3.000	
I	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng	3.910	-	3.910	3.000	
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Hua Phường xã Nậm Cắn	300	-	300	210	UBND xã Nậm Cắn
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Nà Phát xã Nậm Cắn	350	-	350	250	UBND xã Nậm Cắn
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Hua Cắn xã Nậm Cắn	250	-	250	180	UBND xã Nậm Cắn
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Phiêng Phát 1 xã Trung Đồng	200	-	200	140	UBND xã Trung Đồng
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Pắc Ngùa xã Trung Đồng	300	-	300	210	UBND xã Trung Đồng
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Cang A xã Pắc Ta	450	-	450	320	UBND xã Pắc Ta
	Nâng cấp đường nội đồng Nà Đổng bản Nà Ủn	560	-	560	390	UBND xã Pắc Ta
	Đường giao thông nội bản Hua Ngò	400	-	400	280	UBND xã Nậm Sỏ
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Nà Lào xã Nậm Sỏ	600	-	600	420	UBND xã Nậm Sỏ
	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Ít Luông xã Nậm Sỏ	500	-	500	350	UBND xã Nậm Sỏ
	Kinh phí còn lại phân bổ sau				250	

PHỤ LỤC 05

Chi tiết giao dự toán chi ngân sách năm 2020_Khối xã, thị trấn

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	TỔNG	Thị trấn	Phúc Khoa	Pắc Ta	Hố Mít	Tà Mít	Trung Đồng	Thân Thuộc	Mường Khoa	Nậm Cắn	Nậm Sô	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	52.862	6.948	4.355	5.279	4.575	3.889	5.399	4.140	5.531	4.322	8.102	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	52.724	6.945	4.342	5.266	4.560	3.874	5.386	4.127	5.516	4.309	8.077	
I	Chi Quản lý hành chính (1)	45.226	5.627	4.009	4.620	4.122	3.621	4.736	3.800	5.021	3.808	5.862	
	<i>Trong đó:</i>												
	- Chính sách luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	26								26			
II	10% tiết kiệm chi TX	430	48	41	46	40	38	45	38	45	39	50	
III	Chi đảm bảo xã hội	2.238	518	53	356	154	75	332	106	167	270	207	
1	Lương hưu	1.054	98	-	172	103	26	193	48	51	218	145	
2	Nghị định 136	380	38	38	38	38	38	38	38	38	38	38	
3	Kinh phí chúc thọ mừng thọ	164	54	7	18	5	3	13	12	30	6	16	
4	Kinh phí hội đồng khuyết tật theo thông tư 01/2019/TT-BLĐTBXH	80	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	560	320	-	120	-	-	80	-	40	-	-	
IV	Sự nghiệp văn hóa	2.807	454	77	92	63	38	111	53	93	61	1.765	
1	Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn	759	126	59	86	59	38	87	47	89	53	115	
	<i>Trong đó: Số bổ sung tăng thêm ngoài định mức</i>	318	70	42	49	25	23	31	30	5	37	6	
2	KP thực hiện Đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh	2.048	328	18	6	4	-	24	6	4	8	1.650	
2.1	Nhà văn hóa xã	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	
	- Nhà Văn hóa xã Nậm Sô	300										300	
2.2	Nhà văn hóa thôn/ bản	1.650	300	-	-	-	-	-	-	-	-	1.350	
	- Nhà văn hóa bản Chạm Cá, thị trấn Tân	150	150									-	
	- Nhà văn hóa bản Nà Nội Mông, thị trấn Tân Uyên	150	150									-	
	- Nhà Văn hóa bản Nà Lào, xã Nậm Sô	150										150	

STT	Nội dung	TỔNG	Thị trấn	Phúc Khoa	Pắc Ta	Hồ Mít	Tà Mít	Trung Đồng	Thân Thuộc	Mường Khoa	Nậm Cắn	Nậm Sỏ	Ghi chú
	- Nhà Văn hóa bán Hua Cà, xã Nậm Sỏ	150										150	
	- Nhà Văn hóa bán Tho Ló, xã Nậm Sỏ	150										150	
	- Nhà Văn hóa bán Khăn Nọi, xã Nậm Sỏ	150										150	
	- Nhà Văn hóa bán Nậm Sỏ, xã Nậm Sỏ	150										150	
	- Nhà Văn hóa bán Hua Ít, xã Nậm Sỏ	150										150	
	- Nhà Văn hóa bán Hua Sỏ, xã Nậm Sỏ	150										150	
	- Nhà Văn hóa bán Nậm Đanh, xã Nậm Sỏ	150										150	
	- Nhà Văn hóa bán Đán Tuyển, xã Nậm Sỏ	150										150	
2.3	Hỗ trợ hoạt động của đội văn hóa thôn bản (2 triệu/đôi)	98	28	18	6	4	-	24	6	4	8	-	
V	Chi an ninh	241	105	10	10	10	5	10	5	10	5	10	
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 240-QĐ/TU	80	5	10	10	10	5	10	5	10	5	10	-
	+ Kinh phí thực hiện công tác phòng chống ma túy	50	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	
	+ Kinh phí thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn phức tạp về an ninh trật tự	30		5	5	5		5		5		5	
2	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	61											Phân bổ chi tiết sau khi có đủ các điều kiện theo quy định
3	Kinh phí quản lý đô thị	50	50										
4	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự đô thị	50	50										
VI	Chi quốc phòng	542	47	26	36	20	11	31	19	29	20	42	
1	Huấn luyện dân quân tự vệ	281	47	26	36	20	11	31	19	29	20	42	
2	Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 03/2016/NĐ-CP	261											Phân bổ chi tiết sau khi có đủ các điều kiện theo quy định
VII	Chi khác ngân sách	580	80	60	40	85	20	55	40	85	40	75	
1	Ban chỉ đạo công tác tôn giáo theo QĐ 184, HD 01	270	45	25	-	65	-	35	-	45	-	55	
2	Kinh phí thi đua khen thưởng	200	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	
3	Ban chỉ đạo kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản	110	15	15	20	-	-	-	20	20	20	-	
VIII	Dự phòng ngân sách	660	66	66	66	66	66	66	66	66	66	66	

STT	Nội dung	TỔNG	Thị trấn	Phúc Khoa	Pắc Ta	Hố Mít	Tà Mít	Trung Đồng	Thân Thuộc	Mường Khoa	Nậm Cắn	Nậm Sô	Ghi chú
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	138	3	13	13	15	15	13	13	15	13	25	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững - Dự án 1 (Chương trình 30a)	38	3	3	3	5	5	3	3	5	3	5	
1.1	Vốn sự nghiệp	38	3	3	3	5	5	3	3	5	3	5	
	- Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	38	3	3	3	5	5	3	3	5	3	5	
	+ Kinh phí quản lý giảm nghèo ở cấp xã	38	3	3	3	5	5	3	3	5	3	5	
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	100	-	10	10	10	10	10	10	10	10	20	-
2.1	Vốn sự nghiệp	100	-	10	10	10	10	10	10	10	10	20	
a	Kinh phí hoạt động quản lý chương trình	100	-	10	10	10	10	10	10	10	10	20	

Ghi chú:

* Nguyên tắc phân bổ dự toán: Đối với kinh phí theo biên chế của các xã, thị trấn: Cấp đủ kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, dự trên hệ số lương hiện hưởng, dự kiến nâng lương trong năm và hệ số 2,34 đối với biên chế chưa có mặt, theo mức lương cơ sở 1.490 trđ. Đối với định mức chi thường xuyên, trên cơ sở định mức UBND tỉnh quy định sau khi trừ đi số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 và các nhiệm vụ đặc thù, cụ thể như sau: 16 trđ/ biên chế giao, xã cách trung tâm huyện từ mỗi 10km trở lên hỗ trợ thêm 5 trđ/xã/năm và hỗ trợ thêm mỗi bàn 5 trđ/bàn. Ngoài ra, các nhiệm vụ đặc thù hỗ trợ theo khả năng cân đối của huyện.

(1) Đã bao gồm: Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; cấp thôn, bản, tổ dân phố (không bao gồm chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp); trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ; các khoản chi hành chính; chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; chi hoạt động của ban thanh tra nhân dân xã (5 triệu đồng/ban/năm); chi hoạt động của tổ hoà giải xã; kinh phí xây dựng, quản lý tủ sách pháp luật hàng năm (2 triệu đồng/xã/năm); Kinh phí thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" số 121/2017/TT-BTC (UBMTTQ cấp xã: 20 trđ/ xã thuận lợi, 25trđ/ xã ĐBKK; Khu dân cư: trên 300 hộ dân là 5 trđ, 100-300 hộ dân là 4,5 trđ, dưới 100 hộ dân là 4 trđ); Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ cho Chi hội thuộc các tổ chức Chính trị - xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận xã, phường; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã; kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP (nếu có); kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; kinh phí phục vụ hoạt động cải cách hành chính, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo qui định của pháp luật; hỗ trợ chức danh Trưởng ban, Phó trưởng ban HDND xã, thị trấn hoạt động kiêm nhiệm theo Nghị quyết số 73/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, Kinh phí hội đồng khuyến tạt theo thông tư 01/2019/TT-BLDTBXH.